TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 09/02/2026
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thị Hồng Nga – *Thẩm phán*

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Lưu Ly

2. Bà Lê Thị Phước Mãng

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Quí – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Anh Đào – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 467/2025/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2026/QĐST-DS ngày 23 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Minh T, sinh năm: 1993.

Địa chỉ: 76/22C10 đường B, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh

(Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt đề ngày 05/01/2026)

2. Bị đơn: Bà Hà Hiền T, sinh năm: 1993.

Thường trú: 88 Đường số M, cư xá C mở rộng, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nơi cư trú: Căn hộ 3.38 Lầu 3, Chung cư A; Số 184 Trần Văn K, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện về việc ly hôn đề ngày 29/9/2025, tại Bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Trần Minh T trình bày: Ông và bà Hà

Hiền T tự nguyện chung sống chung với nhau từ năm 2020, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 42, đăng ký ngày 06/5/2020 tại Ủy ban nhân dân phường A, quận B (nay là phường A), Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau khi kết hôn, vợ chồng ông T và bà T sống chung với gia đình bà T ở quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh được một thời gian ngắn thì vợ chồng ông chuyển ra ngoài thuê nhà sống với nhau. Thời gian đầu vợ chồng sống chung hạnh phúc. Trong quá trình chung sống giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, cách sống, mâu thuẫn về tiền bạc, tình cảm dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra tranh chấp, to tiếng với nhau. Dù đã nhiều lần hòa giải nhưng không có kết quả, vợ chồng vẫn thường xuyên xảy ra tranh cãi và còn phát sinh thêm mâu thuẫn trong cách chăm sóc con. Bên cạnh đó, vợ chồng cũng không chia sẻ được với nhau nhiều vấn đề trong cuộc sống, do đó tình cảm vợ chồng dần phai nhạt. Ông T và bà T đã không còn sống chung khoảng hai năm nay, không ai quan tâm đến ai nữa. Nay ông T nhận thấy ông bà không thể tiếp tục sống chung với nhau nữa, tình cảm dành cho nhau không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông T yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Minh T yêu cầu được ly hôn với bà Hà Hiền T.

- Về con chung: Ông Trần Minh T xác nhận trong thời gian chung sống, ông và bà T có 01 (một) con chung tên Trần Kiệt T(nam) sinh ngày 15/8/2020. Hiện trẻ T đang sống chung với bà T và do bà T chăm sóc, nuôi dưỡng. Vì vậy ông đồng ý tiếp tục giao con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 15.000.000đồng/tháng cho đến khi trẻ trưởng thành.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ông T tự khai không có.

Suốt quá trình giải quyết vụ án, bà Hà Hiền T không đến tòa làm việc theo triệu tập và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bà T.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xác minh nơi cư trú của bà Hà Hiền T, xác minh mối quan hệ hôn nhân của ông T và bà T tại địa phương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: Việc tuân theo quy định pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án đã đảm bảo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Tòa án cũng đã tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho bị đơn. Việc đưa vụ án ra xét xử đúng theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T, cho ông T được ly hôn với bà Hà Hiền T. Về án phí: Đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng và thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 42, đăng ký ngày 06/5/2020 tại Ủy ban nhân dân phường A, quận B (nay là phường A), Thành phố Hồ Chí Minh thì ông Trần Minh T và bà Hà Hiền T có mối quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Ông Trần Minh T có đơn xin ly hôn với bà Hà Hiền T hiện đang cư trú tại Căn hộ 3.38 Lầu 3, Chung cư A; Số 184 Trần Văn K, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh nên Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Ông Trần Minh T có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt đề ngày 05/01/2026, bà T không đến tòa làm việc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Theo lời trình bày của ông Trần Minh T tại đơn khởi kiện và bản tự khai thì sau khi kết hôn và về chung sống với nhau, thời gian đầu vợ chồng sống chung hạnh phúc. Trong quá trình chung sống giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, cách sống, mâu thuẫn về tiền bạc, tình cảm dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra tranh chấp, to tiếng với nhau. Dù đã nhiều lần hòa giải nhưng không có kết quả, vợ chồng vẫn thường xuyên xảy ra tranh cãi và còn phát sinh thêm mâu thuẫn trong cách chăm sóc con. Bên cạnh đó, vợ chồng cũng không chia sẻ được với nhau nhiều vấn đề trong cuộc sống, do đó tình cảm vợ chồng dần phai nhạt. Ông T và bà T đã không còn sống chung khoảng hai năm nay, không ai quan tâm đến ai nữa. Nay ông T yêu cầu ly hôn, bà T không đến Tòa làm việc cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến nên Hội đồng xét xử không ghi nhận được ý kiến của bà T.

Hội đồng xét xử xét thấy, Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "Vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫm nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình…" nhưng theo lời trình bày của ông Trần Minh T thì giữa ông và bà T đã không còn yêu thương, quan tâm chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, vợ chồng không còn sống chung với nhau từ khoảng hai năm nay, không ai còn quan tâm đến ai nữa. Ông xác định không còn tình cảm vợ chồng với bà T, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nữa. Về phía bà T tuy đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa để trình bày ý kiến, hòa giải nhưng bà T không đến Tòa làm việc cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến, điều này thể hiện sự thờ ơ, không mong muốn hòa giải mâu thuẫn gia đình đề hành gắn tình cảm vợ chồng. Như vậy, đủ căn cứ cho thấy mâu thuẫn gia đình giữa ông Trần Minh T và bà Hà Hiền T đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn, cuộc sống gia đình không hạnh phúc, mục đích hôn

nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định cho ông Trần Minh T được ly hôn với bà Hà Hiền T là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Trong quá trình chung sống ông Trần Minh T và bà Hà Hiền T có 01 (một) con chung tên Trần Kiệt T(nam) sinh ngày 15/8/2020 (theo Giấy khai sinh số 222, đăng ký ngày 31/8/2020 tại Ủy ban nhân dân Phường M, Quận S (nay là phường P), Thành phố Hồ Chí Minh). Hiện nay trẻ Trần Kiệt T đang sống chung với mẹ là bà Hà Hiền T. Ông T đồng ý giao con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 15.000.000đồng/tháng cho đến khi trẻ trưởng thành. Hội đồng xét xử xét thấy hiện nay trẻ T đang sống chung với bà T, việc thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng sẽ làm xáo trộn môi trường sinh sống của trẻ, ông T cũng đồng ý giao con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi con. Do đó việc giao con chung cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế.

[2.3] Về tài sản chung: Ông Trần Minh T trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Ông Trần Minh T trình bày không có, bà Hà Hiền T không trình bày về nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) do ông Trần Minh T nộp.

Án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) do ông Trần Minh T nộp

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 273 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật Phí, lệ phí và Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Minh T được ly hôn với bà Hà Hiền T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 42, đăng ký ngày 06/5/2020 tại Ủy ban nhân dân phường An Lạc A, quận Bình Tân (nay là phường An Lạc), Thành phố Hồ Chí Minh không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông Trần Minh T và bà Hà Hiền T có 01 (một) con chung tên Trần Kiệt T(nam) sinh ngày 15/8/2020, giao con chung cho bà Hà Hiền T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông Trần Minh T

cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng), bắt đầu thi hành từ tháng 02/2026 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bà Hà Hiền T có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền ông Trần Minh T phải cấp dưỡng nuôi con cho đến khi thi hành án xong, nếu ông Trần Minh T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ số tiền phải cấp dưỡng thì hằng tháng ông Trần Minh T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ông Trần Minh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở. Bà Hà Hiền T có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho ông Trần Minh T khi đến thăm nom, chăm sóc con chung.

Trường hợp ông Trần Minh T lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà Hà Hiền T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông Trần Minh T.

Trường hợp thay đổi nơi sinh sống, học tập của trẻ, hai bên phải thông báo cho nhau biết. Vì lợi ích của con khi cần thiết các bên đều có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Ông Trần Minh T trình bày không có nên không đề cập giải quyết.

Về nợ chung: Ông Trần Minh T trình bày không có, bà Hà Hiền T không trình bày về nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) do ông Trần Minh T nộp, được khấu trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà ông Trần Minh T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0025942 ngày 13/10/2025 của Thi hành án dân sự Khu vực 3 – Thành phố Hồ Chí Minh.

Án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) do ông Trần Minh T nộp.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát nhân dân được quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

6. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a,7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- VKSND Khu vực 3-TPHCM;
- THADS TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu: Văn phòng, hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Thị Hồng Nga